**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN**

**GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết**  (ngày) | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí**  **(VNĐ)** | **Căn cứ pháp lý** | **Hình thức thực hiện qua dịch vụ BCCI** | | **Dịch vụ công trực tuyến** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiếp nhận hồ sơ** | **Trả kết quả** | **Toàn phần** | **Một phần** |
| 1 | Thủ tục Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 40 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh  - Mức phí thẩm định báo cáo ĐTM:  + Dự án ≤ 50 tỷ VNĐ: 5.000.000 đồng/hồ sơ.  + Dự án >50 tỷ VNĐ và ≤ 100 tỷ VNĐ: 6.000.000 đồng/hồ sơ.  + Dự án >100 tỷ VNĐ và ≤ 200 tỷ VNĐ: 10.800.000 đồng/hồ sơ.  + Dự án >200 tỷ VNĐ và ≤ 500 tỷ VNĐ: 12.000.000 đồng/hồ sơ.  + Dự án >500 tỷ VNĐ: 15.600.000 đồng/hồ sơ.  - Mức phí thẩm định lại báo cáo trong trường hợp không được thông qua bằng ½ số phí thẩm định lần 1. | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường . | x | x |  | x |
| 2 | Thủ tục Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ) | 30 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức thu phí thẩm định phương án CPM: 4.000.000 đồng/phương án. | - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;  - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | x | x |  | x |
| 3 | Thủ tục Cấp Giấy phép môi trường | | | | | | | | | |
| 3.1 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc Khoản 3 Điều 41 Luật BVMT và Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 15 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp giấy phép môi trường: 9.200.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường . | x | x | x |  |
| 3.2 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc Khoản 3 Điều 41, Khoản 4 Điều 43 Luật BVMT và không thuộc Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 30 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp giấy phép môi trường: 9.200.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường . | x | x |  | x |
| 4 | Thủ tục Cấp đổi giấy phép môi trường | 10 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Không quy định | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường . | x | x | x |  |
| 5 | Thủ tục Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | 15 | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 1.400.000 đồng/dự án/cơ sở | x | x | x |  |
| 6 | Thủ tục Cấp lại giấy phép môi trường | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trường hợp cơ sở hết hạn Giấy phép và Trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN có thay đổi so với nội dung GP đã cấp theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 của Luật BVMT và điểm a và c, khoản 4, Điều 30 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 20 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường: 9.200.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. | x | x |  | x |
| 6.2 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN có thay đổi so với nội dung Giấy phép theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 Luật BVMT, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 30 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường: 9.200.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. | x | x |  | x |
| 6.3 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ, CCN có thay đổi nội dung so với Giấy phép đã cấp theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 Luật BVMT; điểm b và d, khoản 4, Điều 30; khoản 6, Điều 30 và khoản 8, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 15 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.  Mức phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường: 9.200.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. | x | x | x |  |
| 7 | Thủ tục Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài ưu tiên bảo vệ | | | | | | | | | |
| 7.1 | Trường hợp cá nhân/ tổ chức có chứng nhận đảm bảo điều kiện an toàn trong quá trình lưu giữ, vận chuyển mẫu hoặc không có địa điểm, phương tiện lưu giữ, vận chuyện, đã hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng, chứng nhận đảm bảo điều kiện an toàn để lưu giữ, vận chuyển mẫu: Sở TN&MT tổ chức thẩm định (không thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành) | 23 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Không quy định | - Luật Đa dạng sinh học năm 2008;  - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. | x | x |  | x |
| 7.2 | Trường hợp tổ chức/ cá nhân có địa điểm lưu giữ, phương tiện, địa điểm vận chuyển: Sở TN&MT thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành để tổ chức thẩm định. | 25 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Không quy định | - Luật Đa dạng sinh học năm 2008;  - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. | x | x |  | x |
| 8 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | 30 | Trung tâm phục vụ hành chính công Tỉnh | Không quy định | - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội;  - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của CP;  - Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. | x | x |  | x |

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết**  (ngày) | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí**  **(VNĐ)** | **Căn cứ pháp lý** | **Hình thức thực hiện qua dịch vụ BCCI** | | **Dịch vụ công trực tuyến** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiếp nhận hồ sơ** | **Trả kết quả** | **Toàn phần** | **Một phần** |
| 1 | Thủ tục Cấp Giấy phép môi trường | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường và thuộc khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 15 | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh  Mức phí thẩm định cấp GPMT: 5.600.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi. | x | x | x |  |
| 1.2 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc khoản 4 Điều 41, Khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ Môi trường và không thuộc khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 30 | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh  Mức phí thẩm định cấp GPMT: 5.600.000 đồng/dự án/cơ sở | x | x |  | x |
| 2 | Thủ tục Cấp đổi giấy phép môi trường | 10 | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | Không quy định | Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi. | x | x | x |  |
| 3 | Thủ tục Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | 12 | Không quy định | x | x | x |  |
| 4 | Thủ tục Cấp lại giấy phép môi trường | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trường hợp cơ sở hết hạn giấy phép theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm a và điểm c, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 20 | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh  Mức phí thẩm định cấp lại GPMT: 5.600.000 đồng/dự án/cơ sở | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi. | x | x |  | x |
| 4.2 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã cấp theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 30 | x | x |  | x |
| 4.3 | Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã cấp theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 và khoản 8, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ | 15 | x | x | x |  |

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn giải quyết** (ngày) | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí**  **(VNĐ)** | **Căn cứ pháp lý** | **Thực hiện qua dịch vụ BCCI** | | **Dịch vụ công trực tuyến** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận hồ sơ** | **Trả kết quả** | **Toàn trình** | **Một phần** |
| 1 | Thủ tục Tham vấn trong đánh giá tác động môi tường | 15 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa - UBND cấp xã | Không quy định | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; | x | x |  | x |
| 2 | Thủ tục Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | 03 ngày làm việc[[1]](#footnote-1) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa - UBND cấp xã | Không quy định | - Luật Đa dạng sinh học năm 2008;  - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp vận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. | x | x |  | x |

1. Theo thời gian quy định tại Khoản 3 Điều 11 NĐ số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ và Quyết định công bố TTHC số 1240/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ TN&MT. [↑](#footnote-ref-1)